

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH GIA LAI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 77/2022/DS-PT

Ngày 30/12/2022

“*V/v Tranh chấp chia tài sản chung*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lưu Anh Tuấn.

*Các Thẩm phán:* 1. Phan Tiến Dũng;

2. Ông Võ Đình Sớm.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai:** Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 23, 30 tháng 12 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/2022/TLPT-DS ngày 20 tháng 5 năm 2022 về “*Tranh chấp chia tài sản chung*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 109/2022/QĐ-PT ngày 29 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Vũ Thị H, sinh năm 1934; địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn P, huyện T, tỉnh Gia Lai.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Đinh Viết D; địa chỉ: Đường M, thành phố L, tỉnh Gia Lai (Theo văn bản ủy quyền ngày 03/12/2022)(Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn Ch, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện T, tỉnh Gia Lai (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Trần Văn Th, sinh năm 1961; địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn P, huyện T, tỉnh Gia Lai (Có mặt).

3.2. Ông Trần Minh Ch, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ D, phường E, thành phố L, tỉnh Gia Lai (Có mặt).

3.3. Anh Phạm Văn Q, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn P, huyện T, tỉnh Gia Lai (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.4. Chị Lê Thị Thủy, sinh năm: 1973; địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện T, tỉnh Gia Lai (Có mặt).

4. *Người kháng cáo*: Nguyên đơn là Bà Vũ Thị H.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Trần Đại Ng (Chết năm 1984) và Bà Vũ Thị H có tất cả 5 người con gồm:

1. Chị Trần Thị L (chết năm 2001). Khi còn sống chị L có chồng tên là T, nhưng hiện nay anh T đi đâu, làm gì và không rõ thông tin của ông T. Chị L và anh T có 02 người con gồm: Phạm Văn Q, sinh năm 1983 và Phạm Văn Qu- hiện nay đi làm ăn xa, không rõ địa chỉ.

2. Anh Trần Văn Th;

3. Chị Trần Thị M(chết năm 1992 và không có chồng, con).

4. Anh Trần Văn C;

5. Anh Trần Minh Ch;

Ông Trần Đại Ng chết không để lại di chúc.

Bà H và ông Ng có tạo lập được khối tài sản là 01 lô đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) đứng tên hộ Bà Vũ Thị H; tại Tổ dân phố A, thị trấn P, huyện T, tỉnh Gia Lai; có diện tích 870,9m<sup>2</sup>, tại thửa số 82, tờ bản đồ số 22, giá trị 720.000.000đồng.

Ngày 20/5/2020, gia đình bà H họp bàn với nhau về việc chia tài sản chung nêu trên (vắng mặt Anh Trần Văn C, có vợ là chị Lê Thị T họp thay) nhưng không thống nhất việc chia tài sản chung này. Bà H khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản thành 06 phần gồm: Bà Vũ Thị H, Chị Trần Thị L đã chết nên chia cho anh Phạm Văn Q - con ruột của chị L; Anh Trần Văn Th; Chị Trần Thị M chết nên chia cho Anh Trần Văn Th - anh trai của chị M; Anh Trần Văn C; Anh Trần Minh Ch, mỗi người được nhận trị giá thành tiền là 120.000.000đồng.

Bị đơn, Anh Trần Văn C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện và trình bày: Gia đình đã có sự thỏa thuận và thống nhất về việc phân chia tài sản cho các anh em; anh Th được nhận 05m đất (anh Th, có vợ là chị A đã đồng ý chuyển nhượng lại cho vợ chồng Anh Trần Văn C). Tiếp đó là gia đình anh còn thỏa thuận phân chia nhường di sản thừa kế theo pháp luật, mà tất cả các đồng thừa kế đều tự nguyện thống nhất ký xác nhận giữa những người nhường thừa kế và người được thừa kế vào ngày 25/9/2017 có xác nhận chứng thực của Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện T, tỉnh Gia Lai; Nội dung nhường di sản có chứng thực là thửa đất số 82, tờ bản đồ số 22, có diện tích 870,9m<sup>2</sup> trong đó đất ở 300,0m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm 570,9m<sup>2</sup>. Toàn bộ các thành viên trong gia đình gồm Bà Vũ Thị H, Anh Trần Văn Th, Anh Trần Minh Ch đều từ chối nhận di sản và giao cho Anh Trần Văn C có toàn bộ quyền về lô đất trên.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2022*

*của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Gia Lai đã quyết định:*

Áp dụng các khoản 7, 10, 15, 16, 29 Điều 3; Điều 17; các khoản 01, 02 Điều 26 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013.

Áp dụng các Điều 158; Điều 160; Điều 161; Điều 189; Điều 192; Điều 194; Điều 205; Điều 206; Điều 212; Điều 218; Điều 620 và Điều 623 của Bộ luật dân sự.

Áp dụng Nghị định số 43/2014/NĐ - CP ngày 15/ 5/ 2014 của Chính phủ;

Áp dụng điểm đ khoản 01 điều 12; điểm b, khoản 01 Điều 24; khoản 02 Điều 26; điểm b, khoản 02 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Không chấp nhận (bác đơn) yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (Bà Vũ Thị H) và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham gia với bên nguyên đơn về việc yêu cầu chia tài sản chung.

*Về án phí và chi phí thẩm định tại chỗ:*

Buộc các Anh Trần Văn Th phải nộp 12.000.000đồng, Anh Trần Minh Ch phải nộp 6.000.000 đồng và anh Phạm Văn Q phải nộp 6.000.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu độc lập không được chấp nhận.

Buộc Anh Trần Văn C và chị Lê Thị T phải trả lại người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham gia với bên nguyên đơn gồm các ông bà (Trần Văn Th, Trần Minh Ch và Phạm Văn Q) số tiền 750.000đồng tiền chi phí thẩm định tại chỗ (nhưng tạm bảo thủ số tiền 750.000đồng để đảm bảo công tác thi hành án).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn thông báo quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án và thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/4/2022, nguyên đơn là Bà Vũ Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, trả hồ sơ cho cấp sơ thẩm xét xử lại theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và không thay đổi nội dung kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Yêu cầu hủy bản án sơ thẩm vì xác định thiếu người tham gia tố tụng (thiếu cháu Q con chị L) và không đưa những người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ Anh Trần Văn C tham gia tố tụng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà Vũ Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản là quyền sử dụng đất có diện tích 870,9m<sup>2</sup> thuộc thửa số 82, tờ bản đồ số 22, tại địa chỉ Tổ dân phố A, thị trấn P, huyện T, tỉnh Gia Lai. Thửa đất thuộc quyền sở hữu của bà H và Ông Trần Đại Ng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp

là tranh chấp về chia tài sản chung là đúng bởi Ông Trần Đại Ng đã chết năm 1985, không để lại di chúc và thời hiệu khởi kiện về chia di sản thừa kế đã hết.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, Anh Trần Văn C đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến tham gia phiên tòa, nhưng anh Văn C có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đương sự này.

[1.3] Bà Vũ Thị H kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, không đưa Ủy ban nhân dân thị trấn P tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận thấy: Việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Ủy ban nhân dân thị trấn P vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là đúng theo quy định tại Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự, vì trong vụ án này, nếu chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì không làm phát sinh quyền hay nghĩa vụ của cơ quan này.

[1.4] Người kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh làm rõ quyền sử dụng đất đứng tên bà H là tài sản của hộ gia đình.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Ngày 08/3/2017 Bà Vũ Thị H được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 693943 đứng tên hộ Bà Vũ Thị H. Theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chỉ có một mình Bà Vũ Thị H đăng ký để được cấp quyền sử dụng đất, không có cá nhân nào khác; mặt khác trong quá trình tham gia tố tụng, các đương sự đều khai rằng thửa đất đang tranh chấp là tài sản chung của bà H và chồng bà là Ông Trần Đại Ng. Như vậy, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mặc dù ghi tên hộ Bà Vũ Thị H, nhưng nguồn gốc thửa đất này thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà H và ông Ng mà không có các thành viên nào khác trong gia đình có quyền sử dụng đất.

## [2] Về nội dung:

[2.1] Bà Vũ Thị H và Ông Trần Đại Ng là vợ chồng (ông Ng chết ngày 15/5/1985). Hai ông bà có 05 người con chung là Trần Thị L (chết năm 2001, chị L có chồng tên là T (không xác định được họ tên, địa chỉ và có 02 người con gồm: Phạm Văn Q và Phạm Văn Qu), Anh Trần Văn Th, Chị Trần Thị M (chết năm 1992, không có chồng, con), Anh Trần Văn C và Anh Trần Minh Ch. Bà H và ông Ng tạo lập được khối tài sản là 870,9m<sup>2</sup> (trong đó có 300m<sup>2</sup> đất ở, đất trồng cây lâu năm 570,9m<sup>2</sup>; thửa đất số 82, tờ bản đồ số 22 tại địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn P, huyện T, tỉnh Gia Lai). Ngày 08/3/2017 Bà Vũ Thị H được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 693943 đứng tên hộ Bà Vũ Thị H.

[2.2] Sau khi bà H được cấp quyền sử dụng đất nêu trên, đến ngày 25/9/2017 bà H, anh Th, anh Văn C và anh Minh Ch thỏa thuận phân chia nhường di sản thừa kế theo pháp luật quyền sử dụng đất này cho Anh Trần Văn C đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ quyền sử dụng đất trên; văn bản thỏa thuận được Ủy ban nhân dân thị trấn P, tỉnh Gia Lai

chứng thực. Đến ngày 07/11/2017 Anh Trần Văn C được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện T chỉnh lý sang tên Anh Trần Văn C toàn bộ quyền sử dụng đất theo văn bản thỏa thuận ngày 25/9/2017.

Như vậy, văn bản thỏa thuận nêu trên là sự tự nguyện của các bên, bà H, anh Th, anh Văn C và anh Minh Ch ký biên bản thỏa thuận này thể hiện ý chí tự nguyện khi giao kết, đồng thời họ cam đảm những thông tin đã ghi trong biên bản phân chia nhường di sản thừa kế này là đúng sự thật. Tuy tại thời điểm lập văn bản thỏa thuận thiếu người thừa kế thế vị của Chị Trần Thị L là cháu Phạm Văn Q, Phạm Văn Qu nhưng chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thể hiện ngày 15/5/2020 Anh Trần Văn C đã tặng cho 5m x 29,5m đất cho cháu Phạm Văn Q, sự việc tặng cho này được các đương sự thừa nhận, vì vậy, ngày 25/9/2017 các đương sự thỏa thuận nhường di sản thừa kế của Ông Trần Đại Ng cho Anh Trần Văn C có ảnh hưởng đến quyền lợi của cháu Q và cháu Qu song Anh Trần Văn C sau khi nhận được tài sản đã tặng cho Phạm Văn Q một phần di sản mà phần do anh Q nhận lớn hơn phần di sản mà các thừa kế thế vị là cháu Q, cháu Qu được hưởng cho nên sự vắng mặt đó không ảnh hưởng đến quyền lợi của những người này.

Trong quá trình tham gia tố tụng, Anh Trần Văn Th cũng thừa nhận rằng đã nhận 5m x 29,5m đất theo biên bản họp gia đình ngày 30/5/2020 từ Bà Vũ Thị H và do anh Th còn nợ tiền của vợ chồng anh Văn C, chị Lê Thị T cho nên họ có thỏa thuận về việc anh Th chuyển nhượng lại diện tích đất này cho anh Văn C, chị B và khấu trừ vào khoản nợ mà anh Th đã vay trước đó. Ngoài ra, trong biên bản thỏa thuận ngày 30/5/2020 Anh Trần Minh Ch được nhận 5m x 29,5m, nhưng anh Minh Ch đã thỏa thuận không nhận đất và đồng ý nhận của vợ chồng anh Văn C, chị B 50.000.000 đồng và giao số tiền này cho anh Th giữ để chăm sóc bà H.

Tổng hợp tất cả các chứng cứ và lời trình bày của các đương sự, có căn cứ xác định giữa bà H, anh Th, anh Văn C và anh Minh Ch thỏa thuận về việc giao toàn quyền sử dụng đất của thửa đất số 82, tờ bản đồ số 22, diện tích 870,9m<sup>2</sup> tại địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn P, huyện T, tỉnh Gia Lai cho anh Văn C định đoạt là đúng bản chất sự việc.

[2.3] Bà Vũ Thị H còn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm Anh Trần Văn Th, Trần Minh Ch và anh Phạm Văn Q phải nộp tiền án phí là trái quy định của pháp luật. Theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì đối với phần Tòa án bác đơn yêu cầu thì người yêu cầu chia tài sản chung không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Vì vậy, các đương sự trong vụ án không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[3] Từ những nhận định, phân tích và đánh giá trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng kháng cáo của Vũ Thị H không có căn cứ về việc hủy bản án dân sự sơ thẩm và có căn cứ về việc xử lý án phí, vì vậy, sửa bản án sơ thẩm.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Lê Thị T đã tự nguyện giao cho Bà Vũ

Thị H 50.000.000 đồng để dưỡng già cho nên sẽ ghi nhận sự tự nguyện này.

[5] Do Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm bị kháng cáo, nên người kháng cáo là Bà Vũ Thị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nhưng do bà H được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 nên không buộc bà H phải nộp số tiền này.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 2 Điều 148, 289 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 và Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Áp dụng các khoản 7, 10, 15, 16, 29 Điều 3; Điều 17; các khoản 01, 02 Điều 26 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013.

- Áp dụng các Điều 158; Điều 160; Điều 161; Điều 189; Điều 192; Điều 194; Điều 205; Điều 206; Điều 212; Điều 218; Điều 620 và Điều 623 của Bộ luật dân sự.

- Áp dụng Nghị định số 43/2014/NĐ - CP ngày 15/ 5/ 2014 của Chính phủ;

*Tuyên xử:*

1. Không chấp nhận kháng cáo của Bà Vũ Thị H;
2. Sửa Bản án sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Gia Lai về phần án phí;
3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (Bà Vũ Thị H) và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham gia với bên nguyên đơn về việc yêu cầu chia tài sản chung.
4. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Lê Thị T về việc giao cho Bà Vũ Thị H 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) để dưỡng già.
5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Vũ Thị H, Anh Trần Văn Th, Anh Trần Minh Ch và anh Phạm Văn Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.
6. Anh Trần Văn C và chị Lê Thị T phải trả lại người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham gia với bên nguyên đơn gồm các ông bà (Trần Văn Th, Trần Minh Ch và Phạm Văn Q) số tiền 750.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.
7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Vũ Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.
8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND huyện T, tỉnh Gia Lai;
- Chi cục THADS huyện T, tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự, Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lưu Anh Tuấn**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN  
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**





[2.3] Như vậy, diện tích đất 870,9m<sup>2</sup> là tài sản chung của vợ chồng Bà Vũ Thị H và Ông Trần Đại Ng. Ông Ng chết, tài sản của ông Ng để lại là ½ diện tích đất (435,45m<sup>2</sup>), còn lại (435,45m<sup>2</sup>) là tài sản của bà H. Tuy vậy, ngày 25/9/2017, bà H, anh Th, anh Văn C và anh Minh Ch thỏa thuận giao cho Anh Trần Văn C đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ quyền sử dụng lô đất trên, đến ngày 07/11/2017 Anh Trần Văn C được cơ quan có thẩm quyền chỉnh lý sang tên anh Văn C. Việc bà H, anh Th, anh Văn C và anh Minh Ch thỏa thuận giao toàn bộ tài sản cho anh Văn C là không đúng bởi tại thời điểm phân chia, nhường phần tài sản không có các con của Chị Trần Thị L là Phạm Văn Q và Phạm Văn Qutham gia. Như vậy, văn bản thỏa thuận phân chia nhường di sản thừa kế theo pháp luật ngày 25/9/2017 vô hiệu.

[2.3] Do Văn bản thỏa thuận phân chia nhường di sản thừa kế theo pháp luật ngày 25/9/2017 vô hiệu nên diện tích đất 870,9m<sup>2</sup> được chia lại theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

- Bà Vũ Thị H được nhận 120.000.000 đồng (do bà H chỉ yêu cầu được nhận giá trị thửa đất được chia tương đương với số tiền này).

- Anh Phạm Văn Q được nhận 120.000.000 đồng. Tuy nhiên, vào ngày 28/5/2020 anh Quý đã được Anh Trần Văn C chuyển nhượng 5m, tương ứng với giá trị tài sản được chia nên trong vụ án này anh Quý không được nhận thêm, đồng thời giá trị tài sản anh Quý nhận nhiều hơn phần tài sản được chia, vì vậy, đây là 1 phần giá trị tài sản anh Quý và anh Phạm Văn Q nhận.

- Anh Trần Văn Th được nhận 120.000.000 đồng, nhưng anh Th đã được nhận 5m, sau đó trả nợ bằng việc cản trở thừa đất được nhận cho Anh Trần Văn C, vì vậy, anh Th cũng không được chia trong khối tài sản này.

- Anh Trần Minh Ch đã từ chối nhận phần tài sản được chia nên không chia cho anh Minh Chiến.

Mặc dù vậy, hiện nay toàn bộ diện tích đất 870,9m<sup>2</sup> nêu trên Anh Trần Văn C đã chuyển nhượng cho rất nhiều người và đến nay các thửa đất này đều đứng tên người khác, vì vậy, không còn tồn tại đất để chia theo yêu cầu của nguyên đơn và những người tham gia tố tụng khác. Vì vậy, trong trường hợp này, Anh Trần Văn C là người được nhận, sở hữu nhiều nhất nên cần buộc anh Văn C có trách nhiệm thanh toán cho Bà Vũ Thị H 120.000.000 đồng là phù hợp.

[2] *Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 148, khoản..... Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Các Thẩm phán**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**







